TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG** Bản án số: 241/2022/DS-PT Ngày 23-12-2022 V/v tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Trâm Anh

Các Thẩm phán: Ông Lê Quang Tấn

Bà Nguyễn Thị Nhiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Quan Thanh Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Cao Phương Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 159/2022/TLPT-DS ngày 12 tháng 10 năm 2022 về việc "tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 182/2022/QĐPT-DS ngày 01 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1962. Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt) .

Người đại diện hợp pháp của bà T: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm: 1966. Địa chỉ: ấp K, xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang, là người đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 09/5/2018 (có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm: 1973. Địa chỉ: ấp C, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

3. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm: 1966. Địa chỉ: ấp K, xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho ông S: luật sư Nguyễn Văn B – Văn

phòng luật sư H, thuộc đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang (có mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1964 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ 4, ấp K, xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Tạ Thị H1, sinh năm: 1971 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 4, ấp K, xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp của bà H: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1964. Địa chỉ: ấp K, xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang, là người đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 27/3/2017 (có mặt)

2. Bà Trần Thị C, sinh năm: 1948. Địa chỉ: ấp P, xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Văn H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đồng nguyên đơn ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Thanh T1, bà Nguyễn Thị T trình bày: Cha mẹ là ông Nguyễn Văn T2 (chết năm 1974) và bà Trương Thị B (chết năm 2016) có 4 người con gồm: Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị Thanh T1.

Cha, mẹ chết không để lại di chúc và để lại một số di sản gồm: 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 140m^2 (ngang 7m, dài 20m) trị giá 120.000.000 đồng; phần đất diện tích 45.500m^2 (bao gồm đất thổ vườn và đất ruộng liền kề nhau) đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất. Tài sản do ông H và vợ là bà H1 quản lý.

Ông S, bà T, bà T1 khởi kiện yêu cầu mỗi người được hưởng ¼ giá trị căn nhà bằng 30.000.000 đồng, nhận bằng tiền; hưởng ¼ diện tích đất tương đương 11.375 m^2, loại đất trồng lúa có vị trí cắt dọc từ Kênh xáng 2 lên giáp đất ông H; buộc ông H giao tiền và phần đất được chia.

Tại phiên tòa sơ thẩm, các nguyên đơn xin rút lại yêu cầu chia thừa kế đối với căn nhà. Đối với đất yêu cầu chia phần đất ruộng theo đo đạc thực tế là 41.490 m^2 thành 4 phần, phần ông S, bà T1 và bà T mỗi người hưởng ¼ , xin nhận bằng giá trị theo định giá; giao đất cho ông H.

Bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày như sau: Năm 1982 ông H khai phá phần đất rừng ở ngọn Kim Qui nay là ấp K. Trong gia đình, ông là lao động chính, một mình khai phá đất rừng. Năm 1988 vợ chồng ông cất 01 căn nhà và rước mẹ cùng hai em S, T1 về sống chung. Trong tổng số 45.500 m^2 đất thì có 12.960 m^2 đất là do ông H mua lại của ông Đặng Minh L (hiện nay đã chết) và đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất; mua của bà Trần Thị C 5.184 m^2 (chưa sang tên). Phần đất trong Giấy chứng nhận QSD đất có diện tích 26.088 m^2 do mẹ đứng tên là do khi ở cùng gia đình, vợ chồng ông thấy chỉ có mẹ là người lớn trong nhà nên để mẹ đứng tên trên giấy này. Đến năm 2009 vợ chồng ông tích lũy được ít vốn và

vay thêm tiền Ngân hàng để xây dựng lại căn nhà, mẹ ông không có đóng góp gì trong căn nhà này.

Ông H không đồng ý chia đất như yêu cầu của các nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tạ Thị H1 (vợ ông H) trình bày: Thống nhất với trình bày và ý kiến của ông H. Bà H1 không đồng ý chia đất như yêu cầu của các nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị C trình bày: Trước đây bà tự khai phá và được Nhà nước công nhận và cấp Giấy chứng nhận QSD đất với diện tích 5.184 m^2. Năm 2006 bà C sang nhượng cho ông H, chứ không phải sang cho bà B. Sau khi nhận đủ vàng bà C đã giao Giấy chứng nhận QSD đất của bà cho ông H giữ; đến nay vẫn chưa lập thủ tục sang tên qua cho ông H. Bà C xác định đất bà đã sang nên bà tiếp tục thực hiện việc sang bán với ông H, không tranh chấp gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2022/DS-ST ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

1- Đình chỉ xét xử yêu cầu của các nguyên đơn Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Thanh T1 về việc yêu cầu phân chia thừa kế đối với căn nhà cấp 4 tọa lạc ấp K, xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang (hiện đang do ông H trực tiếp quản lý).

2- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

2.1- Xác định di sản của cụ Trương Thị B để lại là phần đất có diện tích 26.088m^2 thuộc thửa số 81 và 82, tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp K, xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang do cụ Trương Thị B đứng tên Giấy chứng nhận QSD đất số Đ 067853 do UBND huyện An Minh cấp ngày 16/02/2004.

2.2- Phân chia di sản thừa kế của cụ B thành 5 phần bằng nhau (gồm 4 suất thừa kế và 1 phần công sức gìn giữ, cải tạo), mỗi phần có diện tích 5.217,6 m^2, trị giá 249.573.460 đồng. Ông S, bà T, bà T1 mỗi người được hưởng 1 phần bằng giá trị; ông H được hưởng 2 phần (gồm 1 suất thừa kế và 1 phần là công sức gìn giữ, cải tạo đất). Ông H được nhận toàn bộ diện tích đất của cụ Ba để lại và hoàn trả giá trị phần các nguyên đơn được hưởng. Cụ thể:

+ Ông Nguyễn Văn H được quyền quản lý, sử dụng đối với toàn bộ phần đất có diện tích 26.088m^2 là di sản do cụ B để lại.

Ông H có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký QSD đất theo quy định. Trong quá trình thực hiện thủ tục chuyển quyền ông S có trách nhiệm giao bản gốc Giấy chứng nhận QSD đất số Đ 067853 do UBND huyện An Minh cấp ngày 16/02/2004 do cụ Trương Thị B đứng tên cho cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục. Trong trường hợp ông S không tự nguyện giao bản gốc

thì người được thi hành án có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền thu hồi, hủy bỏ Giấy đã cấp cho cụ B (hiện do ông S giữ) để thực hiện thủ tục.

+ Buộc ông Nguyễn Văn H có trách nhiệm giao trả giá trị phần thừa kế cho ông S, bà T, bà T1, mỗi người là 249.573.460 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí và báo quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 05 tháng 5 năm 2022, bị đơn ông Nguyễn Văn H kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án không chia tài sản theo Bản án số 17/2022/DS-ST ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện An Minh và công nhận toàn bộ diện tích đất 26.088m^2 do mẹ ông Nguyễn Văn H đứng tên là ông tự khai phá và mua lại, yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên cho ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Đồng nguyên đơn ông Nguyễn Văn S đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Thanh T1 vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông S đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông H và giữ y bản án dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn H vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật: Từ khi thụ lý cho đến trước khi tuyên án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Về việc áp dụng pháp luật: Diện tích đất 26.088 m^2 do cụ Nguyễn Thị B kê khai và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp sơ thẩm xác định đây là di sản của cụ B để lại là có căn cứ. Cụ B chết không để lại di chúc, hàng thừa kế của cụ B gồm có bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Thanh T1, ông Nguyễn Văn S. Tòa án cấp sơ thẩm đã chia thừa kế thành 05 kỷ phần, mỗi kỷ phần là 5.217,6 m^2 có giá trị là 249.573.460 đồng, trong đó ông S, bà T1, bà T mỗi người được nhận 01 kỷ phần bằng giá trị với số tiền 249.573.460 đồng. ông H được nhận 02 kỷ phần. Ông H nhận hiện vật là toàn bộ quyền sử dụng đất của cụ B để lại và hoàn trả giá trị cho các đồng thừa kế khác. Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia di sản của cụ Ba để lại đúng quy định pháp luật, có xem xét đến công sức, đóng góp của ông H. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ y bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà C có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử vắng mặt.

[2] Về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật: Cụ Nguyễn Văn T2 chết năm 1974 và cụ Trương Thị B chết năm 2016. Sau khi cụ T2 chết, cụ B tạo lập được một số tài sản nhưng khi chết không để lại di chúc. Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với tài sản của cụ B tạo lập sau khi cụ T2 chết phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 675 Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng với Điều 650 Bộ luật dân sự năm 2015).

[3] Về hàng thừa kế của cụ Trương Thị B: Tại thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế của cụ B gồm có 04 người con là Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị Thanh T1.

[4] Về di sản thừa kế: Diện tích đất 26.088 m^2 thuộc thửa số 81, 82 tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp K, xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang trước đây do cụ Trương Thị B đứng tên kê khai được thể hiện trên sơ đồ 14, sau đó được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bìa xanh, đến ngày 16/02/2004 được Ủy ban nhân dân huyện An Minh cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bìa đỏ) số Đ 067853. Suốt thời gian dài cụ B kê khai, quản lý, sử dụng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không bị tranh chấp hay khiếu nại. Việc ông H kháng cáo cho rằng phần đất này ông tự khai phá và cho mẹ là cụ B đứng tên dùm nhưng ông không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản của cụ B và là di sản thừa kế để phân chia là phù hợp.

Đối với phần diện tích đất ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, cấp sơ thẩm xác định không phải di sản thừa kế của cụ B mà là đất thuộc quyền quản lý sử dụng của ông H là phù hợp với chứng cứ thu thập được trong hồ sơ vụ án, trong đó có phần diện tích đất ông H tự khai phá, kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bìa xanh sau đó cấp đổi bìa đỏ, có phần diện tích đất ông H nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị C nhưng chưa làm thủ tục sang tên (được bà C xác nhận).

[5] Về phân chia di sản thừa kế: Xét thấy, hàng thừa kế của cụ B gồm có 04 người, ông H là người đã có công sức đóng góp vào việc cải tạo, gìn giữ và quản lý tài sản của cụ B, do đó cấp sơ thẩm đã xem xét giải quyết phân chia di sản thành 05 kỷ phần, trong đó ông H được 02 kỷ phần (26.088 m^2/5 x 2 = 10.435,2 m^2), các thừa kế khác mỗi người một kỷ phần (26.088 m^2/5 = 5.217,6 m^2/phần) là phù hợp với quy định pháp luật. Ông S, bà T, bà T1 yêu cầu được nhận giá trị nên toàn bộ diện tích 26.088 m^2 đất giao lại cho ông H toàn quyền sử dụng, ông H có trách nhiệm hoàn trả giá trị cho các đồng thừa kế khác tương đương kỷ phần được nhận, cụ thể: 5.217,6m^2 x 47.833 đồng/m^2 (giá thẩm định) = 249.573.460 đồng.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thống nhất với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang, không chấp nhận kháng cáo của ông H, giữ y bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

[7] Về án phí: Do ông H kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, bà T không có đơn xin miễn án phí nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; ông S, bà T1, ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các điều 634, 675, 676 Bộ luật dân sự năm 2005 (nay là các điều 612, 613, 623, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015); Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 22/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu của các nguyên đơn Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Thanh T1 về việc yêu cầu phân chia thừa kế đối với căn nhà cấp 4 tọa lạc ấp K, xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang (hiện đang do ông H trực tiếp quản lý).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

2.1. Xác định di sản của cụ Trương Thị B để lại là phần đất có diện tích 26.088m^2 thuộc thửa số 81 và 82, tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp K, xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang do cụ Trương Thị B đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 067853 do Ủy ban nhân dân huyện An Minh cấp ngày 16/02/2004.

2.2. Phân chia di sản thừa kế của cụ B thành 5 phần bằng nhau (gồm 4 suất thừa kế và 1 phần công sức gìn giữ, cải tạo), mỗi phần có diện tích 5.217,6 m^2, trị giá 249.573.460 đồng. Ông S, bà T, bà T1 mỗi người được hưởng 1 phần bằng giá trị; ông H được hưởng 2 phần (gồm 1 suất thừa kế và 1 phần là công sức gìn giữ, cải tạo đất). Ông H được nhận toàn bộ diện tích đất của cụ Ba để lại và hoàn trả giá trị phần các nguyên đơn được hưởng. Cụ thể:

+ Ông Nguyễn Văn H được quyền quản lý, sử dụng đối với toàn bộ phần đất có diện tích 26.088m^2 là di sản do cụ B để lại.

Ông H có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định. Trong quá trình ông H thực hiện thủ tục chuyển quyền, ông Nguyễn Văn S có trách nhiệm giao bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số Đ 067853 do UBND huyện An Minh cấp ngày 16/02/2004 do cụ Trương Thị B đứng tên cho cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục. Trong trường hợp ông S không tự nguyện giao bản gốc thì ông H có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang thi hành bản án có hiệu lực pháp luật buộc ông S thực hiện nghĩa vụ giao bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên và yêu cầu cơ quan có thẩm quyền thu hồi, hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho cụ B (hiện do ông S giữ) để thực hiện thủ tục chuyển quyền, sang tên cho ông Nguyễn Văn H theo quy định pháp luật.

+ Buộc ông Nguyễn Văn H có trách nhiệm giao trả giá trị phần thừa kế cho ông S, bà T, bà T1, mỗi người là 249.573.460 đồng (hai trăm bốn mươi chín triệu năm trăm bảy mươi ba nghìn bốn trăm sáu mươi đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

(Phần đất phân chia tọa lạc tại ấp K, xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang theo sơ đồ, vị trí giáp ranh, các cạnh được xác định theo Tờ trích đo địa chính số: TĐ 96-2019 duyệt ngày 01/9/2017 và Tờ trích đo số TĐ 114-2019, duyệt ngày 04/11/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện A được kèm theo).

3. Về chi phí tố tụng: Các nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí là 11.059.000 đồng gồm: chi phí đo đạc là 5.059.000 đồng (lần 1 là 3.018.000; lần 2 là 2.041.000 đồng), chi phí thẩm định giá tài sản là 5.500.000 đồng, chi phí khai thác hồ sơ lưu là 500.000 đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng các nguyên đơn đã tạm nộp, các nguyên đơn đã nộp xong.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S phải nộp 12.478.673 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 8.143.750 đồng theo biên lai số 0000246 ngày 13-3-2017, ông S còn phải nộp tiếp là 4.334.923 đồng.

+ Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T phải nộp 12.478.673 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 8.143.750 đồng theo biên lai số 0000245 ngày 13-3-2017, bà T còn phải nộp tiếp là 4.334.923 đồng.

+ Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T1 phải nộp 12.478.673 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 8.143.750 đồng theo biên lai số 0000247 ngày 13-3-2017, bà T1 còn phải nộp tiếp là 4.334.923 đồng.

+ Bị đơn ông Nguyễn Văn H phải nộp là 23.965.876 đồng.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo

biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005485 ngày 13/7/2022 của Chi cục Thi hành án huyện A, tỉnh Kiên Giang. (đã thực hiện xong).

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện An Minh;
- Chi cục THADS huyện An Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Thị Trâm Anh